

Số: 28/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 11 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Công bố danh mục 04 thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ; danh mục 20 thành phần hồ sơ phải số hoá; quy trình nội bộ, liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp, Kiểm lâm và lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ Quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hoá hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích;

Căn cứ Quyết định số 4626/QĐ-BNN-LN ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 4768/QĐ-BNN-CCPT ngày 25/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này:

1. Danh mục 04 thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp và lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang, cụ thể:

- Thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung: 03 thủ tục.
- Thủ tục hành chính bị bãi bỏ: 01 thủ tục.

(có Phụ lục I chi tiết kèm theo).

2. Danh mục 20 thành phần hồ sơ phải số hoá của 03 thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp và lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hoá hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

(có Phụ lục II chi tiết kèm theo).

3. Danh mục 04 quy trình nội bộ, liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Lâm nghiệp, Kiểm lâm và lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang.

(có Phụ lục III chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện:

1.1. Cập nhật, công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, Cổng thông tin điện tử tỉnh, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, Trang thông tin điện tử của Sở đối với Danh mục, nội dung cụ thể của thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý; tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh đối với Danh mục, nội dung cụ thể của thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ. **Thời gian hoàn thành trong 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định.**

1.2. Thực hiện cấu hình bắt buộc Danh mục thành phần hồ sơ phải số hóa và kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Tuyên Quang. **Thời gian hoàn thành trong 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định.**

1.3. Hoàn thiện quy trình điện tử đối với quy trình nêu tại Điều 1 Quyết định này trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo quy định. **Thời gian hoàn thành trong 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định.**

1.4. Sử dụng biểu mẫu điện tử tương tác (e-Form); số hóa, tái sử dụng thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính khi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông:

2.1. Đảm bảo về kỹ thuật trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh và chỉ đạo Viễn thông Tuyên Quang cử cán bộ kỹ thuật thường xuyên hỗ trợ các cơ quan, đơn vị trong quá trình triển khai, thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quyết định này.

2.2. Kịp thời báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh những vướng mắc hoặc đề xuất giải pháp khắc phục, nâng cao tỷ lệ số hóa thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính (nếu có).

3. Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

3.1. Công khai trên Trang thông tin điện tử, tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP.

3.2. Sử dụng biểu mẫu điện tử tương tác (e-Form); số hóa, tái sử dụng thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính khi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành:

3.1. Bãi bỏ thủ tục hành chính tại số thứ tự 08 và 09, Mục IV (lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản) Phần A (thủ tục hành chính cấp tỉnh) Danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 81/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; sửa đổi, bổ sung; thay thế; bị bãi bỏ lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản; lâm nghiệp; thú y; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang. **Có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2025.**

3.1. Bãi bỏ thủ tục hành chính tại số thứ tự 02 và 03 Phần A (thủ tục hành chính cấp tỉnh) Danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 22/01/2024 về việc công bố Danh mục và quy trình nội bộ, liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành; sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang. **Có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/01/2025.**

3.2. Bãi bỏ quy trình nội bộ số 01/KL Mục I (lĩnh vực Kiểm lâm), Phần B Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 1329/QĐ-UBND ngày 02/12/2024 về việc công bố danh mục 05 thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ; danh mục 25 thành phần hồ sơ phải số hoá; quy trình nội bộ, liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Kiểm lâm và Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang. **Hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.**

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC); (báo cáo)
- Bộ NN&PTNT; (báo cáo)
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4; (thực hiện)
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Bru điện tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Viễn thông Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh; (đăng tải)
- Phòng Kinh tế-VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, THCBKS(TT).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thế Giang

PHỤ LỤC I

DANH MỤC 04 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH TUYỀN QUANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh TUYÊN QUANG)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện	
						Tại Bộ phận một cửa	Dịch vụ BCCI
I	LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP (02 thủ tục)						
1	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	<ul style="list-style-type: none">- Trong thời hạn 21 ngày¹ kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.- Trong thời hạn 31 ngày² kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (trường hợp cần kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa)	<p>1. Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: Số 609 đường Quang Trung, phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang (Quầy tiếp nhận và Trả kết quả: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).</p> <p>2. Trực tuyến: Cổng Dịch vụ công tỉnh https://dichvucong.tuyenquang.gov.vn/</p>	Không	<ul style="list-style-type: none">- Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;- Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;- Điều 2 Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp.	x	x

¹ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 30 ngày còn 21 ngày.

² Cắt giảm thời gian giải quyết từ 45 ngày còn 31 ngày.

2	<p>Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế</p>	<p>1. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng trên địa bàn: 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.</p> <p>2. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không bố trí được đất để trồng rừng trên địa bàn:</p> <p>2.1. Trường hợp chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của UBND cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền : 57 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.</p> <p>2.2. Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của UBND cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 37 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (Trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền thấp hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế). - 42 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (Trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền cao hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế). 	<p>1. Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: Số 609 đường Quang Trung, phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang (Quầy tiếp nhận và Trả kết quả: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).</p> <p>2. Trực tuyến: Cổng Dịch vụ công tỉnh https://dichvucong.tuyenquang.gov.vn/</p>	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; - Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp; - Điều 2 Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12/12/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp. 	x	x
---	----------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---	---

II LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN (01 thủ tục)							
1	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	10 ³ ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	<p>1. Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: Số 609 đường Quang Trung, phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang (Quầy tiếp nhận và Trả kết quả: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)</p> <p>2. Trực tuyến: Cổng Dịch vụ công tỉnh https://dichvucong.tuyenquang.gov.vn/</p>	700.000 đồng/cơ sở	<p>- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội;</p> <p>- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</p> <p>- Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</p> <p>- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính.</p>	x	x

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ (01 thủ tục)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL bãi bỏ thủ tục hành chính	Cơ quan giải quyết TTHC
1	2.001823	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	<p>- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</p> <p>- UBND các huyện, thành phố.</p>

³ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 15 ngày xuống còn 10 ngày.

PHỤ LỤC II**DANH MỤC 20 THÀNH PHẦN HỒ SƠ PHẢI SỐ HOÁ CỦA 04 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH TUYÊN QUANG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên Lĩnh vực/TTHC/ Thành phần hồ sơ	
I	TTHC LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP: 02 thủ tục, 15 thành phần	
1	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	
	1	Bản chính văn bản đề nghị phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT
	2	Bản chính Phương án trồng rừng thay thế quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT
	3	Bản chính dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế theo quy định sau: Thiết kế, dự toán trồng rừng thay thế được xác định trên cơ sở định mức kinh tế-kỹ thuật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đơn giá xây dựng dự toán trồng rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức trồng rừng thay thế quy định. Việc lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán, nghiệm thu và xử lý rủi ro trong giai đoạn đầu tư trồng rừng thay thế được thực hiện theo quy định về quản lý đầu tư công trình lâm sinh
	4	Bản sao văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác
	5	Bản sao tài liệu khác có liên quan (nếu có)
2	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	
	2.1	Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng trên địa bàn
	1	Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT
	2	Bản sao văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác
	3	Bản sao các tài liệu khác có liên quan (nếu có)
	2.2	Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không bố trí được đất để trồng rừng trên địa bàn
	2.2.1	Trường hợp chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của UBND cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền
	1	Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT

	2	Bản sao văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác
	3	Bản sao các tài liệu khác có liên quan (nếu có)
	2.2.2	<i>Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của UBND cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền</i>
	1	Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT
	2	Bản sao văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác
	3	Cam kết của chủ dự án về nộp đầy đủ số tiền theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế theo Phụ lục IIA ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT
	4	Bản sao các tài liệu khác có liên quan (nếu có)
II		TTHC LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN: 01 thủ tục; 05 thành phần
1		Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản
	1	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm tham khảo theo mẫu tại Phụ lục III Thông tư 17/2024/TT-BNNPTNT
	2	Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
	3	Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tham khảo theo mẫu tại Phụ lục IV Thông tư 17/2024/TT-BNNPTNT
	4	Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp
	5	Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm của chủ cơ sở và của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do chủ cơ sở tổ chức thực hiện và xác nhận

PHỤ LỤC III
DANH MỤC CHI TIẾT 03 QUY TRÌNH NỘI BỘ, LIÊN THÔNG TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN THUỘC
PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH TUYÊN QUANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. QUY TRÌNH LIÊN THÔNG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP (02 QUY TRÌNH)

Quy trình liên thông số 01/LN

QUY TRÌNH LIÊN THÔNG TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG
THAY THẾ ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP CHỦ DỰ ÁN TỰ TRỒNG RỪNG

Thứ tự các bước thực hiện <i>(Tổng bước)</i>	Nội dung các bước thực hiện	Bộ phận giải quyết	Thời gian thực hiện các bước <i>(Tổng số ngày, giờ thực hiện)</i>	Thời gian thực hiện tại từng cơ quan	Cơ quan thực hiện
1. Trường hợp: Không phải kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa					
Bước 1	Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ; tiếp nhận hồ sơ, viết Phiếu hẹn trả kết quả và chuyển đến bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Sở Nông nghiệp và PTNT)	0,5 ngày	11 ngày	Sở Nông nghiệp và PTNT
Bước 2	- Thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định hồ sơ Phương án trồng rừng thay thế - Trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế, kèm theo dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế hoặc thông báo bằng văn bản cho chủ dự án và nêu rõ lý do với trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện	Phòng Sử dụng và Phát triển rừng, Chi cục Kiểm lâm	9,5 ngày		
Bước 3	Ký duyệt Tờ trình, trình Ủy ban nhân dân tỉnh	Lãnh đạo Sở	01 ngày		

Thứ tự các bước thực hiện (Tổng bước)	Nội dung các bước thực hiện	Bộ phận giải quyết	Thời gian thực hiện các bước (Tổng số ngày, giờ thực hiện)	Thời gian thực hiện tại từng cơ quan	Cơ quan thực hiện
Bước 4	- Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế kèm theo dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế; chuyên kết quả - Trường hợp không phê duyệt, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do	Ủy ban nhân dân tỉnh	10 ngày	10 ngày	Ủy ban nhân dân tỉnh
Bước 5	Xác nhận kết quả trên phần mềm một cửa điện tử; thông báo cho cá nhân, tổ chức đến nhận trả kết quả TTHC và thu phí, lệ phí (nếu có)	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Sở Nông nghiệp và PTNT)	Không tính thời gian		Sở Nông nghiệp và PTNT
05 bước			21 ngày⁴		
2. Trường hợp: Phải kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa					
Bước 1	Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ; tiếp nhận hồ sơ, viết Phiếu hẹn trả kết quả và chuyển đến bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Sở Nông nghiệp và PTNT)	0,5 ngày	21 ngày	Sở Nông nghiệp và PTNT
Bước 2	- Thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định hồ sơ Phương án trồng rừng thay thế - Kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa - Trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế, kèm theo dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế hoặc thông báo bằng văn bản cho chủ dự án và nêu rõ lý do với trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện	Phòng Sử dụng và Phát triển rừng, Chi cục Kiểm lâm	19,5 ngày		
Bước 3	Ký duyệt Tờ trình, trình Ủy ban nhân dân tỉnh	Lãnh đạo Sở	01 ngày		

⁴ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 30 ngày còn 21 ngày.

Thứ tự các bước thực hiện (Tổng bước)	Nội dung các bước thực hiện	Bộ phận giải quyết	Thời gian thực hiện các bước (Tổng số ngày, giờ thực hiện)	Thời gian thực hiện tại từng cơ quan	Cơ quan thực hiện
Bước 4	- Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế kèm theo dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế; chuyên kết quả - Trường hợp không phê duyệt, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do	Ủy ban nhân dân tỉnh	10 ngày	10 ngày	Ủy ban nhân dân tỉnh
Bước 5	Xác nhận kết quả trên phần mềm một cửa điện tử; thông báo cho cá nhân, tổ chức đến nhận trả kết quả TTHC và thu phí, lệ phí (nếu có)	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Sở Nông nghiệp và PTNT)	Không tính thời gian		Sở Nông nghiệp và PTNT
05 bước			31 ngày⁵		

⁵ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 45 ngày còn 31 ngày.

**QUY TRÌNH LIÊN THÔNG TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC CHẤP THUẬN NỘP TIỀN TRỒNG RỪNG THAY THẾ
ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP CHỦ DỰ ÁN KHÔNG TỰ TRỒNG RỪNG THAY THẾ**

Thứ tự các bước thực hiện <i>(Tổng bước)</i>	Nội dung các bước thực hiện	Bộ phận giải quyết	Thời gian thực hiện các bước <i>(Tổng số ngày/giờ thực hiện)</i>	Thời gian thực hiện tại từng cơ quan	Cơ quan thực hiện
1.Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng trên địa bàn					
Bước 1	Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến...) hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ; tiếp nhận hồ sơ và viết Phiếu hẹn trả kết quả	Trung tâm Phục vụ hành chính công (Sở Nông nghiệp và PTNT)	0,5 ngày	5,5 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công (Sở Nông nghiệp và PTNT)
Bước 2	Thẩm định, xử lý hồ sơ; Trình phê duyệt Phương án chấp thuận trồng rừng thay thế	Phòng Quản lý Bảo vệ rừng và Bảo tồn thiên nhiên	04 ngày		Sở Nông nghiệp và PTNT
Bước 3	Ký duyệt Tờ trình, trình Ủy UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở	1 ngày		
Bước 4	Xem xét, giải quyết và thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc chấp thuận nộp tiền, thời gian và số tiền phải nộp	Ủy ban nhân dân tỉnh	1,5 ngày	1,5 ngày	Ủy ban nhân dân tỉnh
Bước 6	Chủ dự án nộp tiền vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	10 ngày	15 ngày	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng
Bước 7	Thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	05 ngày		Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng
Bước 8	Xác nhận trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC; thông báo cho cá nhân, tổ chức đến nhận trả kết quả TTHC	Trung tâm Phục vụ hành chính công (Sở Nông nghiệp và PTNT)	Không tính thời gian		Trung tâm Phục vụ hành chính công (Sở Nông nghiệp và PTNT)
08 bước			22 ngày		

Thứ tự các bước thực hiện (Tổng bước)	Nội dung các bước thực hiện	Bộ phận giải quyết	Thời gian thực hiện các bước (Tổng số ngày/giờ thực hiện)	Thời gian thực hiện tại từng cơ quan	Cơ quan thực hiện
2. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không bố trí được đất để trồng rừng trên địa bàn					
2.1. Trường hợp chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của UBND cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền					
Bước 1	Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến...) hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ; tiếp nhận hồ sơ và viết Phiếu hẹn trả kết quả	Trung tâm Phục vụ hành chính công (Sở Nông nghiệp và PTNT)	0,5 ngày	5,5 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công (Sở Nông nghiệp và PTNT)
Bước 2	Xử lý hồ sơ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh	Phòng Quản lý Bảo vệ rừng và Bảo tồn thiên nhiên	05 ngày		Sở Nông nghiệp và PTNT
Bước 3	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Ủy ban nhân dân tỉnh	1,5 ngày	1,5 ngày	Ủy ban nhân dân tỉnh
Bước 4	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế	Bộ Nông nghiệp và PTNT	05 ngày	05 ngày	Bộ Nông nghiệp và PTNT
Bước 5	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế có văn bản xác nhận về việc bố trí địa điểm trồng rừng thay thế và đơn giá trồng rừng trên địa bàn tỉnh	UBND tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế	12 ngày	12 ngày	UBND tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế
Bước 6	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền về thời gian và số tiền chủ dự án phải nộp để trồng rừng thay thế	Bộ Nông nghiệp và PTNT	03 ngày	03 ngày	Bộ Nông nghiệp và PTNT
Bước 7	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền có văn bản gửi chủ dự án về thời gian và số tiền chủ dự án phải nộp để trồng rừng thay thế	UBND tỉnh nơi đề nghị nộp tiền trồng rừng thay thế	05 ngày	05 ngày	UBND tỉnh nơi đề nghị nộp tiền trồng rừng thay thế

Bước 8	Chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ	Chủ dự án	10 ngày	10 ngày	Chủ dự án
Bước 9	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền chuyển số tiền chủ dự án đã nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để thực hiện trồng rừng tại địa phương khác và có văn bản gửi chủ dự án thông báo về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền	05 ngày	05 ngày	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền
Bước 10	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều chuyển tiền về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi được lựa chọn trồng rừng thay thế	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam	10 ngày	10 ngày	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam
10 bước			57 ngày		

2. Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của UBND cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền

2.1. Trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền thấp hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế

Bước 1	Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến...) hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ; tiếp nhận hồ sơ và viết Phiếu hẹn trả kết quả	Trung tâm Phục vụ hành chính công (Sở Nông nghiệp và PTNT)	0,5 ngày	5,5 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công (Sở Nông nghiệp và PTNT)
Bước 2	Xử lý hồ sơ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Phòng Quản lý Bảo vệ rừng và Bảo tồn thiên nhiên	05 ngày		Sở Nông nghiệp và PTNT
Bước 3	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc chấp thuận nộp tiền, thời gian và số tiền phải nộp	Ủy ban nhân dân tỉnh	1,5 ngày	1,5 ngày	Ủy ban nhân dân tỉnh

Bước 4	Chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ	Chủ dự án	10 ngày	10 ngày	Chủ dự án
Bước 5	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế.	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ	05 ngày	05 ngày	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ
Bước 6	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền có văn bản gửi chủ dự án thông báo về số tiền chênh lệch đơn giá trồng rừng thay thế	Ủy ban nhân dân tỉnh nơi đề nghị nộp tiền	05 ngày	05 ngày	UBND tỉnh nơi đề nghị nộp tiền
Bước 7	Chủ dự án phải nộp bổ sung số tiền chênh lệch vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ	Chủ dự án	10 ngày	10 ngày	Chủ dự án
07 bước			37 ngày		

2.2. Trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền cao hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế

Bước 1	Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến...) hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ; tiếp nhận hồ sơ và viết Phiếu hẹn trả kết quả	Trung tâm Phục vụ hành chính công (Sở Nông nghiệp và PTNT)	0,5 ngày	5,5 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công (Sở Nông nghiệp và PTNT)
Bước 2	Xử lý hồ sơ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Phòng Quản lý Bảo vệ rừng và Bảo tồn thiên nhiên	05 ngày		Sở Nông nghiệp và PTNT
Bước 3	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc chấp thuận nộp tiền, thời gian và số tiền phải nộp	Ủy ban nhân dân tỉnh	1,5 ngày	1,5 ngày	Ủy ban nhân dân tỉnh

Bước 4	Chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ	Chủ dự án	10 ngày	10 ngày	Chủ dự án
Bước 5	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế.	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ	05 ngày	05 ngày	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ
Bước 6	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền có văn bản gửi chủ dự án thông báo về số tiền chênh lệch đơn giá trồng rừng thay thế	Ủy ban nhân dân tỉnh nơi đề nghị nộp tiền	05 ngày	05 ngày	Ủy ban nhân dân tỉnh nơi đề nghị nộp tiền
Bước 7	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi chủ dự án, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi nộp hồ sơ hoàn trả kinh phí chênh lệch bao gồm cả tiền lãi cho chủ dự án theo quy định	Ủy ban nhân dân tỉnh	15 ngày	15 ngày	Ủy ban nhân dân tỉnh
07 bước			42 ngày		

B. QUY TRÌNH NỘI BỘ (02 QUY TRÌNH)
I. LĨNH VỰC KIỂM LÂM (01 QUY TRÌNH)

Quy trình số 01/KL

**QUY TRÌNH NỘI BỘ TRONG TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH XÁC NHẬN NGUỒN GỐC GỖ
 TRƯỚC KHI XUẤT KHẨU**

Thứ tự các bước thực hiện (Tổng bước)	Nội dung các bước thực hiện	Thời gian thực hiện (Tổng số ngày, giờ thực hiện)	Bộ phận giải quyết
Trường hợp 1:	Đối với trường hợp không có thông tin vi phạm		
Bước 1	Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ; tiếp nhận hồ sơ, viết Phiếu hẹn trả kết quả và chuyển đến bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ	04 giờ làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Sở Nông nghiệp và PTNT)
Bước 2	Thẩm định, xử lý hồ sơ (nếu hồ sơ chưa hợp lệ ra văn bản thông báo tới tổ chức, cá nhân để bổ sung hồ sơ). Hồ sơ hợp lệ tiến hành việc kiểm tra thực tế (20%) lô hàng gỗ xuất khẩu theo quy định, lập biên bản kiểm tra. Đề xuất lãnh đạo (bằng văn bản) ký Xác nhận bằng kê gỗ hoặc dự thảo thông báo đối với trường hợp không xác nhận bằng kê gỗ và nêu rõ lý do	02 ngày làm việc	Cơ quan Kiểm lâm sở tại
Bước 3	Ký duyệt kết quả TTHC	02 giờ làm việc	Lãnh đạo Cơ quan Kiểm lâm sở tại
Bước 4	Lưu trữ hồ sơ, chuyển kết quả TTHC đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	02 giờ làm việc	Văn thư Cơ quan Kiểm lâm sở tại
Bước 5	Xác nhận trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC; thông báo cho cá nhân, tổ chức đến nhận trả kết quả TTHC.		Trung tâm Phục vụ hành chính công (Sở Nông nghiệp và PTNT)
05 bước		03 ngày làm việc	

Trường hợp 2:	Đối với trường hợp có thông tin vi phạm		
Bước 1	Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ; tiếp nhận hồ sơ, viết Phiếu hẹn trả kết quả và chuyển đến bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ	02 giờ làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Sở Nông nghiệp và PTNT)
Bước 2	Thẩm định, xử lý hồ sơ (<i>nếu hồ sơ chưa hợp lệ ra văn bản thông báo tới tổ chức, cá nhân để bổ sung hồ sơ</i>). Hồ sơ hợp lệ tiến hành việc kiểm tra thực tế (trên 20%) lô hàng gỗ xuất khẩu theo quy định, lập biên bản kiểm tra. Đề xuất lãnh đạo (bằng văn bản) ký Xác nhận bảng kê gỗ hoặc dự thảo thông báo đối với trường hợp không xác nhận bảng kê gỗ và nêu rõ lý do.	05 ngày làm việc	Cơ quan Kiểm lâm sở tại
Bước 3	Ký duyệt kết quả TTHC	02 giờ làm việc	Lãnh đạo Cơ quan Kiểm lâm sở tại
Bước 4	Lưu trữ hồ sơ, chuyển kết quả TTHC đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	02 giờ làm việc	Văn thư Cơ quan Kiểm lâm sở tại
Bước 5	Xác nhận trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC; thông báo cho cá nhân, tổ chức đến nhận trả kết quả TTHC	Không tính thời gian	Trung tâm Phục vụ hành chính công (Sở Nông nghiệp và PTNT)
05 bước		06 ngày làm việc	

II. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN (01 QUY TRÌNH)

Quy trình số 01/QLCL

QUY TRÌNH NỘI BỘ TRONG TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM ĐỐI VỚI CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH NÔNG LÂM THỦY SẢN

Thứ tự các bước thực hiện (Tổng bước)	Nội dung các bước thực hiện	Thời gian thực hiện (Tổng số ngày, giờ thực hiện)	Bộ phận giải quyết
Bước 1	Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ; tiếp nhận hồ sơ, viết Phiếu hẹn trả kết quả và chuyển đến bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ	04 giờ	<ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Sở Nông nghiệp và PTNT); - Bộ phận Một cửa UBND các huyện, thành phố.
Bước 2	<p>Kiểm tra hồ sơ và tổ chức thẩm định:</p> <p>1. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Thông báo kết quả tới cơ sở và nêu rõ lý do.</p> <p>2. Trường hợp hồ sơ hợp lệ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông báo kết quả tới cơ sở, ngày dự kiến thẩm định. - Ban hành Quyết định thành lập đoàn thẩm định; tổ chức thẩm định; lập biên bản thẩm định và thông báo kết quả thẩm định tới đại diện cơ sở, cụ thể: + Kết quả thẩm định đạt yêu cầu: Dự thảo giấy chứng nhận trình lãnh đạo ký duyệt. + Kết quả thẩm định không đạt yêu cầu: Nhưng có báo cáo khắc phục và được Đoàn thẩm định thẩm tra đạt yêu cầu trong thời hạn cấp Giấy chứng nhận thì thực hiện cấp Giấy chứng nhận theo quy định; Trường hợp kết quả thẩm định không đạt và cơ sở không khắc phục trong thời hạn yêu cầu, Cơ quan thẩm quyền ban hành thông báo kết quả thẩm định, không cấp Giấy chứng nhận, đồng gửi Cơ quan quản lý an toàn thực phẩm ở địa phương để giám sát cơ sở không được hoạt động. 	08 ngày	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng nghiệp vụ, Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường (đối với lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản); - Phòng Thú y, Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản (đối với lĩnh vực Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản); - Phòng Kỹ thuật, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (đối với lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật); - UBND cấp huyện, thành phố (đơn vị được UBND huyện, thành phố phân cấp).

Bước 3	Ký duyệt Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP, chuyển kết quả		<ul style="list-style-type: none"> - Lãnh đạo Chi cục; - Lãnh đạo UBND cấp huyện, thành phố (đơn vị được UBND huyện, thành phố phân cấp).
Bước 4	Xác nhận kết quả trên phần mềm một cửa điện tử; thông báo cho cá nhân, tổ chức đến nhận trả kết quả TTHC và thu phí, lệ phí (nếu có)		<ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Sở Nông nghiệp và PTNT); - Bộ phận Một cửa UBND các huyện, thành phố.
04 bước		10 ngày	
